

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:



Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày..../....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày..../....

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 7: Puzzles and codes - Vocabulary 2 & Flyers Listening

A. Vocabulary

★ Plates, cups and cutlery

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	plate (n)	cái đĩa	4	spoon (n)	cái thìa
2	napkin (n)	khăn ăn	5	cup (n)	cái cốc
3	knife (n)	con dao	6	menu (n)	thực đơn

★ A fair solution story

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	poor (adj)	nghèo	4	solve (v)	giải quyết
2	rich (adj)	giàu	5	pay sb for sth (phr.v)	trả tiền cho ai để mua gì
3	enjoy (v)	tận hưởng, thưởng thức	6	demand (n/v)	yêu cầu, đòi hỏi

★ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	fog (n)	sương mù	4	pick sth up (phr.v)	nhặt thứ gì đó lên
2	yoghurt/ yogurt (n)	sữa chua	5	fall out of (phr.v)	rơi ra khỏi
3	postcard (n)	bưu thiếp	6	cloth (n)	vải

* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; sth = something: thứ gì đó; sb = somebody: ai đó.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐÒNG** vào vở ghi.

B. Homework

I. Complete the given words to match the given pictures

(Hoàn thành các từ vựng cho sẵn tương ứng với tranh)

0	2	4	0. p l a t e
1	3	5	1. o o r
			2. c u _
			3. _ i f _
			4. n _ k _ n
			5. n j _ y

II. Choose the correct words to complete the following sentences

(Chọn từ vựng phù hợp để hoàn thành các câu)

0. The waiter gave me a plate / enjoy / menu to eat my meal.

1. She eats soup with a poor / spoon / menu.
2. The restaurant's poor / enjoy / menu has many delicious dishes.
3. The rich / solve / enjoy people have a lot of money.
4. People pay / enjoy / poor for food in a restaurant.
5. Teachers help students rich / solve / demand problems in class.

III. Match the words with the suitable descriptions (Nối các từ vựng với mô tả phù hợp)

0. knife	A. to give money to someone for something you buy
1. demand	B. something to drink tea or coffee
2. pay sb for sth	C. to like something or have a good time doing it
3. cup	D. something to cut
4. enjoy	E. a small piece of cloth or paper
5. napkin	F. to ask for something

0. <u>D</u>	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
-------------	----------	----------	----------	----------	----------

IV. Find and correct 1 MISTAKE in each sentence (Tim và sửa 1 LỖI trong mỗi câu)0. Have you ever were to Australia? → Correction: beenA. Have B. were C. to1. Have she ever visited her grandparents? → Correction: _____

A. Have B. ever C. visit

2. Have they ever buy vegetable here? → Correction: _____

A. they B. buy C. here

3. Has Lisa ever been to the zoo? - Yes, she did. → Correction: _____

A. been B. Yes C. did

4. Has you ever broken a cup? → Correction: _____

A. Has B. broken C. a

5. Have you ever ridden a horse? - No, I have. → Correction: _____

A. Have B. ridden C. have

Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/04-cup-a2-flyers-03-cd-01-test>

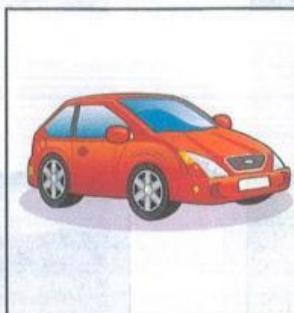
I. CLASSWORK

* Detail questions

How did Michael get to the hotel?



A

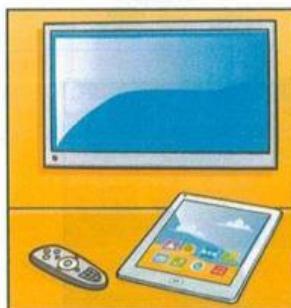


B

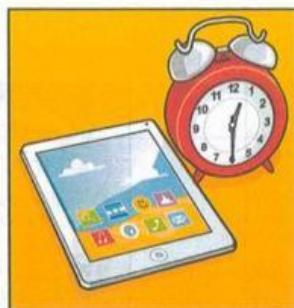


C

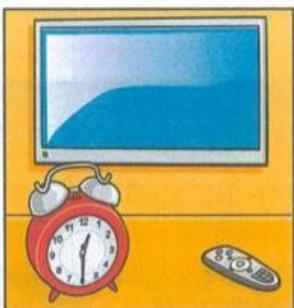
1. What did Michael have in his hotel room?



A



B



C

* General questions: Listen to the whole track

1. What is the boy's name?

- A. Michael
- B. Mike
- C. Ken
- D. Kurt

2. What didn't they talk about?

- A. A hotel
- B. A school
- C. A room
- D. A breakfast

II. HOMEWORK

1. What didn't Michael have in his hotel room?

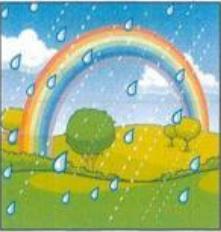
A B C

shutterstock.com - 1379653082

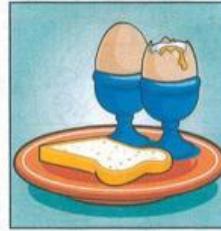
2 Who stayed in Michael's room?

A B C

3 What was the weather like on Friday?

A B C

4 Which food did Michael eat every day for breakfast?

A B C

5 What did Michael lose?

A B C